



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Bưu điện Liên Việt**

**Báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

91/GP-NIINN

Ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(bổ nhiệm ngày 28/3/2018)

Ông Nguyễn Đức Hương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(miễn nhiệm ngày 28/3/2018)

Ông Phạm Doãn Sơn

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cử

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(miễn nhiệm ngày 28/3/2018)

Ông Lê Hồng Phong

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Ngọc Huy

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Tuấn

Thành viên Hội đồng Quản trị
(bổ nhiệm ngày 28/3/2018)

Bà Dương Hoài Liên

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
(bổ nhiệm ngày 28/3/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn

Tổng giám đốc

Ông Bùi Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Công Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Trọng Chữ

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Lộc

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thu Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những nguyên tắc này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Công bố của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán đó đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 1B-02-001/1




Yang, Togh Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.299.802	892.779
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")		6.753.020	10.939.956
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.118.215	12.352.188
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.178.745	10.922.188
2	Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		2.944.104	1.434.634
3	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(4.634)
VI	Cho vay khách hàng		113.206.611	99.391.852
1	Cho vay khách hàng	6	114.525.071	100.621.236
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(1.318.460)	(1.229.384)
VIII	Chứng khoán đầu tư		34.587.016	31.863.910
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8(a)	33.852.181	30.934.260
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8(b)	1.609.415	1.715.663
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8(c)	(874.580)	(786.013)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731	324.731
4	Đầu tư dài hạn khác	9	324.731	324.731
X	Tài sản cố định		1.493.099	1.454.298
1	Tài sản cố định hữu hình		1.013.845	998.032
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.848.174	1.743.662
b	Hao mòn tài sản cố định		(834.329)	(745.630)
3	Tài sản cố định vô hình		479.254	456.266
a	Nguyên giá tài sản cố định		568.224	534.098
b	Hao mòn tài sản cố định		(88.970)	(77.832)
XII	Tài sản Có khác		7.050.727	6.213.925
1	Các khoản phải thu	10	2.580.946	2.636.507
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.788.916	2.935.137
4	Tài sản Có khác	11	680.865	642.281
	- Trong đó : Lợi thế thương mại		207.949	242.291
TỔNG TÀI SẢN CÓ			175.833.221	163.433.639

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	12	2.316.887	1.331.519
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	1.682.098	13.538.858
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		270.151	11.486.217
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.411.947	2.052.641
III	Tiền gửi của khách hàng	14	146.316.056	128.275.377
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	69.439	49.120
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chấp rủi ro		1.147.750	1.121.250
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	10.396.088	6.157.131
VII	Các khoản nợ khác	16	4.155.967	3.577.126
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.287.441	2.297.835
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		868.526	1.279.291
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			166.084.285	154.050.381
VIII	Vốn và các quỹ	18	9.748.936	9.383.258
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.563.325	6.523.331
a	Vốn điều lệ		7.499.994	6.460.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.065.944	1.065.944
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.119.667	1.793.983
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			175.833.221	163.433.639

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
------------	-----------------	--------------------	--------------------------------	---------------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn		18.357	24.142
2	Cam kết giao dịch hối đoái		23.915.269	26.231.913
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>2.683.810</i>	<i>118.797</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>1.168.789</i>	<i>903.711</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>20.062.670</i>	<i>25.209.405</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.896.023	1.685.226
5	Bảo lãnh khác		3.430.974	3.033.237
6	Các cam kết khác		22.471	25.336

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Tiến Công
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	6.624.780	5.532.339
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.303.467)	(2.991.154)
I	Thu nhập lãi thuần		2.321.313	2.541.185
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		121.440	70.930
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(79.830)	(53.823)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		41.610	17.107
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		14.338	17.108
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(205)
V	(Lãi)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	(50.085)	303.697
5	Thu nhập từ hoạt động khác		47.847	13.095
6	Chi phí hoạt động khác		(216.758)	(407.794)
VI	Lỗ thuần từ hoạt động khác		(168.911)	(394.699)
VIII	Chi phí hoạt động	22	(1.344.068)	(1.208.168)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		814.197	1.276.025
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23	(195.799)	(365.695)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		618.398	910.330
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(110.401)	(203.790)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(110.401)	(203.790)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		507.997	706.540
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	488	938

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Người duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Tiến Công
Kế toán

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Phạm Đoàn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TC-TĐ
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.771.001	5.019.717
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.313.861)	(2.774.645)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được		41.610	17.107
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		45.789	75.865
05	Chi phí khác		(167.060)	(402.585)
06	Tiền (chi)/thu từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(524)	7.886
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.319.202)	(1.117.636)
08	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ		(188.776)	(276.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động			868.977	548.885
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(18.325.821)	(13.028.776)
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.509.470)	880.000
10	Tăng các khoản đầu tư về kinh doanh chứng khoán		(2.811.673)	(878.230)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	19.369
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(13.903.835)	(12.927.879)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(99.692)	(52.074)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động khác		(1.151)	(69.962)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			11.065.616	(277.318)
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		985.368	1.017.284
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(11.856.760)	(108.118)
17	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Khoản Bạc Nhà nước)		18.040.679	(2.866.400)
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.238.957	1.723.053
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		26.500	13.600
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		20.319	26.687
21	Giảm khác về công nợ hoạt động		(289.605)	(60.488)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(99.842)	(22.936)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(6.391.228)	(12.757.209)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(137.196)	(72.007)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.108	321
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(5.435)	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(138.523)	(71.686)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		652.400	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông		(646.005)	(258.400)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		6.395	(258.400)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(6.523.356)	(13.087.295)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		22.754.923	20.956.362
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		16.231.567	7.869.067

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Tiến Công
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "LienVietPostBank") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tình chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2011, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên thành 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 2 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên thành 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thỏa thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 38.759.428 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 65.240.000 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 7.499.994 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn cổ phần của Ngân hàng là 7.499.994 triệu VND (31/12/2017: 6.460.000 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi hai (72) chi nhánh, hai trăm sáu mươi (260) phòng giao dịch, một ngàn ba trăm tám mươi một (1.381) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn (4) văn phòng đại diện, bảy mươi (70) chi nhánh, một trăm năm mươi bảy (157) phòng giao dịch, một ngàn ba trăm hai mươi một (1.321) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước.).

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 8.178 nhân viên (31/12/2017: 7.380 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND"). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh 24.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính này.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(x)(i).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 33). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Ngân hàng.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TC1D") do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quy, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") của NHNNVN về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc NHNNVN ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về việc phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc NHNNVN ban hành, tương tự như chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(e) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay và ứng trước ngắn hạn có thời hạn cho vay và ứng trước không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay và ứng trước trung hạn có thời hạn cho vay và ứng trước từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay và ứng trước dài hạn có thời hạn cho vay và ứng trước trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay và ứng trước được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay và ứng trước này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay và ứng trước được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay và ứng trước được bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

(f) Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011; Luật số 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật các Tổ chức Tín dụng, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2018; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017; Quyết định số 312/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 3 năm 2017, về việc đính chính Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017; Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bảo thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại hàng;
- Số tiền mua và ủy thác thu mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng, và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CTC") của Ngân hàng nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay và ứng trước trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 3 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 3 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Các khoản cho vay và ứng trước sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VNĐ.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự tính của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ, bao gồm mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, trừ đi dự phòng rủi ro. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động trong kỳ. Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt} / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập})$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã hán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(h) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 ("Thông tư 89"). Theo đó, trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư, Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không phải trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

(j) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, chi phí cải tạo	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định khác	3 – 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cộng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(k) Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cộng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(l) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phù hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(n) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom Trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong kỳ.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư 228. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được xác định dựa trên sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(o) Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN được phân ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phân ánh theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số hưởng ngoại tệ cam kết mua/hán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá theo tỷ giá báo cáo như được trình bày tại Thuyết minh 33. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Các khoản dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 4(d), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i) và 4(n) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức cho cổ đông và trích lập các quỹ nói trên được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(x) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Ngân hàng.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự chi.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác so với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận lại cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

(aa) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp thuộc phần nghĩa vụ của Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ tương ứng.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(dd) Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(ee) Công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại này tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.912.215	-	(42.515)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	517.132	-	(26.924)
Giá trị ròng	4.429.347	-	(69.439)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.327.655	-	(4.374)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.479.223	-	(44.746)
Giá trị ròng	4.806.878	-	(49.120)

6. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	114.372.111	100.491.273
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	8.981	20.925
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	143.979	109.038
	114.525.071	100.621.236
Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:		
	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.556.074	97.662.286
Nợ cần chú ý	2.792.195	1.885.061
Nợ dưới tiêu chuẩn	212.459	189.204
Nợ nghi ngờ	283.516	154.283
Nợ có khả năng mất vốn	680.827	730.402
	114.525.071	100.621.236

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	35.215.145	26.585.887
Nợ trung hạn	54.574.318	51.384.071
Nợ dài hạn	24.735.608	22.651.278
	<u>114.525.071</u>	<u>100.621.236</u>

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung	853.344	727.264
Dự phòng cụ thể	465.116	502.120
	<u>1.318.460</u>	<u>1.229.384</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	727.264	502.120	1.229.384
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	126.080	58.458	184.538
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(95.462)	(95.462)
Số dư cuối kỳ	<u>853.344</u>	<u>465.116</u>	<u>1.318.460</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	551.457	418.959	970.416
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	135.488	116.614	252.102
Giảm dự phòng do bán nợ trong kỳ	-	(51.063)	(51.063)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.011)	(1.011)
Số dư cuối kỳ	<u>686.945</u>	<u>483.499</u>	<u>1.170.444</u>

8. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	17.803.820	15.834.836
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	12.881.766	11.727.432
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	2.333.963	2.499.950
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	832.632	872.042
	<u>33.852.181</u>	<u>30.934.260</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(17.978)	(19.050)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(100.574)	(19.038)
	<u>(118.552)</u>	<u>(38.088)</u>
	<u>33.733.629</u>	<u>30.896.172</u>

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, và trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất từ 3,4% đến 10,8% (31/12/2017: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 0,5 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,7% đến 11,5% (31/12/2017: 5,4% đến 11,5%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 9,35% đến 10,5% (31/12/2017: từ 7,5% đến 10,68%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (31/12/2017: các số dư chứng khoán được phân loại ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng thế chấp chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 6.190.852 triệu VND theo mệnh giá (31/12/2017: 7.440.852 triệu VND) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác.

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.609.415	1.715.663
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(756.028)	(747.925)
	<u>853.387</u>	<u>967.738</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ sáu 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nằm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số đầu kỳ	19.038	19.050	747.925	786.013
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21, 23)	81.536	(1.072)	12.333	92.797
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	(4.230)	(4.230)
Số cuối kỳ	<u>100.574</u>	<u>17.978</u>	<u>756.028</u>	<u>874.580</u>

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ sáu 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Dự phòng chứng chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	244.735	21.863	536.736	803.334
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21, 23)	(244.735)	(3.180)	119.712	(128.203)
Số cuối kỳ	-	18.683	656.448	675.131

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phần năm giữ	30/6/2018 Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)	Số lượng cổ phần năm giữ	31/12/2017 Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn (*)	880.000	8.800	44,00	880.000	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	10,00	30.000.000	300.000	10,00
		324.731			324.731	

- (*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-DMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn là các hoạt động từ thiện ở huyện Tín Mẫn, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

10. Các khoản phải thu

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí XD/CB dở dang (i)	25.140	19.278
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (ii)	2.931	2.913
Tạm ứng mua tài sản cố định (iii)	8.396	26.524
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (iv)	975.605	929.788
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (v)	721.979	711.326
Đặt cọc, tìm thuê mua đất (vi)	280.000	355.000
Các khoản phải thu khác (vii)	566.895	591.678
	2.580.946	2.636.507

- (i) Số dư chủ yếu là chi phí công trình xây dựng trụ sở Ngân hàng tại Lâm Đồng trị giá 24.163 triệu đồng.
- (ii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (iii) Chủ yếu gồm tiền mua sắm phần mềm trị giá 3.721 triệu đồng (31/12/2017: trị giá 11.471 triệu đồng), mua sắm phương tiện vận tải trị giá 1.690 triệu đồng (31/12/2017: 13.367 triệu đồng).
- (iv) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (v) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền trị giá 705.000 triệu đồng (31/12/2017: là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình xây dựng.
- (vi) Là khoản tiền đặt cọc để tìm thuê đất cho các công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để mua đất hoặc thuê nhà làm trụ sở tại các tỉnh và thành phố chưa có chi nhánh của Ngân hàng.
- (vii) Bao gồm một số khoản tạm ứng cho mục đích hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; khoản tạm ứng thi công xây dựng trụ sở làm việc cho các chi nhánh của Ngân hàng và các khoản phải thu khác.

11. Tài sản có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	424.453	354.609
Lợi thế thương mại (ii)	207.949	242.291
Tài sản có khác	48.463	45.381
	680.865	642.281

- (i) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	45.822	44.348
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	20.948	12.747
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới	230.184	202.557
Chi phí chờ phân bổ khác (*)	127.499	94.957
	<u>424.453</u>	<u>354.609</u>

- (*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn.

- (ii) Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	242.291	311.430
Phân bổ trong kỳ	(34.342)	(34.227)
	<u>207.949</u>	<u>277.203</u>

12. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Vay theo hồ sơ tín dụng (*)	316.887	331.519
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Tiền gửi bằng VND (**)	2.000.000	1.000.000
	<u>2.316.887</u>	<u>1.331.519</u>

- (*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 6 năm và chịu lãi suất từ 3,50%/năm đến 5,04%/năm (31/12/2017: từ 3,50%/năm đến 4,92%/năm).

- (***) Đây là khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất năm lần lượt là 2,20%/năm và 2,03%/năm (31/12/2017: khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất năm là 4,00%/năm).

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.367	5.803
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9	9
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	150.000	7.017.830
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	114.775	4.462.575
Vay các TCTD khác		
Vay bằng VND	263.157	930.375
Vay chiết khấu, tái chiết khấu		696.495
Vay bằng ngoại tệ	1.148.790	1.122.266
	<u>1.682.098</u>	<u>13.538.858</u>

14. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.013.699	34.967.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.545.122	1.445.599
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	113.463.319	90.452.446
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	880.996	1.101.938
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	309	434
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	177.326	41.134
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	212.070	242.862
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	23.215	23.599
	<u>146.316.056</u>	<u>128.275.377</u>

15. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá (*)	8.350.000	4.100.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi (**)	2.046.088	2.057.131
	<u>10.396.088</u>	<u>6.157.131</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 8.350.000 triệu VND giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất năm từ 6,6% đến 9,0% (31/12/2017: Ngân hàng đã phát hành 4.100.000 triệu VND giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 2.046.088 triệu VND chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1,5 năm đến 5 năm, lãi suất năm từ 7% đến 8,8% (31/12/2017: Ngân hàng đã phát hành 2.057.131 triệu đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1,5 đến 5 năm, lãi suất năm từ 7,04% đến 8,80%).

16. Các khoản nợ khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.169	94.826
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	4.079.708	3.458.082
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	73.090	24.218
	<u>4.155.967</u>	<u>3.577.126</u>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.287.441	2.297.835
Phải trả về xây dựng cơ bản	56.038	57.528
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	16.557	11.447
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	172.589	674.893
Nghĩa vụ thuế phải nộp (ii)	57.860	146.125
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	70.542	56.967
Lãi nhận trước trái phiếu Chính phủ	1.768	6.152
Các khoản phải trả cho dịch vụ VÍ Việt	123.412	72.244
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.735	14.996
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	31.845	37.343
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	7.830	7.480
Các khoản phải trả khác	239.091	75.072
	4.079.708	3.458.082

(ii) Chi tiết nghĩa vụ thuế phải nộp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.276	2.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.040	127.415
Các loại thuế khác	6.544	16.145
	57.860	146.125

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số dư tại ngày 1/1/2018 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2018 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.565	11.498	(11.787)	2.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	110.401	(188.776)	49.040
Các loại thuế khác	16.145	101.483	(111.084)	6.544
	146.125	223.382	(311.647)	57.860

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Số dư tại ngày 1/1/2017 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2017 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.692	5.992	(7.398)	1.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	203.790	(276.824)	44.966
Các loại thuế khác	9.388	111.892	(111.622)	9.658
	130.080	321.674	(395.844)	55.910

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-MHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

18. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	6.460.000	63.331	297.854	565.925	3.793	940.982	8.331.885
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	706.540	706.540
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(58.313)	(58.313)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(258.400)	(258.400)
Số dư tại ngày 30/6/2017	6.460.000	63.331	297.854	565.925	3.793	1.330.809	8.721.712
Số dư tại ngày 1/1/2018	6.460.000	63.331	366.258	695.893	3.793	1.793.983	9.383.258
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	507.997	507.997
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu (*)	652.400	-	-	-	-	-	652.400
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	387.594	-	-	-	-	(387.594)	-
Trích lập quỹ trong kỳ (***)	-	-	-	-	-	(148.714)	(148.714)
Trả cổ tức trong kỳ (****)	-	-	-	-	-	(646.005)	(646.005)
Số dư tại ngày 30/6/2018	7.499.994	63.331	366.258	695.893	3.793	1.119.667	9.748.936

18. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

- (*) Theo Công văn số 5408/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 6.460.000.000 VND lên 7.500.000.000.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ngày 25 tháng 3 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 403/2017/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2017.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 148.714 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.312 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2016).
- (***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ II số 44/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2018 đã được phê duyệt và thông báo số 42/2018/TB-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 10% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 1 năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 4% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 1 năm 2017, tương đương với 258.400 triệu đồng)

(b) Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	749.999.428	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	749.999.428	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	749.999.428	646.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Cổ tức		
	Cổ phiếu phổ thông Triệu VND	Cổ phiếu ưu đãi Triệu VND
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	646.000	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	0,1	-

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	78.669	71.939
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	5.447.722	4.307.374
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	23.782	20.243
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.074.589	1.132.772
Thu khác từ hoạt động tín dụng	18	11
	<u>6.624.780</u>	<u>5.532.339</u>

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.645.821	2.393.696
Chi phí lãi tiền vay	46.821	185.132
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	262.652	193.140
Chi phí hoạt động tín dụng khác	348.173	219.186
	<u>4.303.467</u>	<u>2.991.154</u>

21. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.953	64.187
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(22.502)	(5.225)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8)	(81.536)	244.735
	<u>(50.085)</u>	<u>303.697</u>

22. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.208	34.070
Chi phí cho nhân viên	681.535	639.968
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	407.684	546.083
- Các khoản chi đóng góp theo lương	65.661	49.572
- Chi trợ cấp	96	130
- Chi phí khác cho nhân viên	208.094	44.183
Chi về tài sản	302.553	240.357
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	116.523	90.529
- Chi phí thuê tài sản	100.849	88.623
- Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	57.468	36.332
- Chi phí dụng cụ và thiết bị	23.238	19.626
- Chi phí khác về tài sản	4.475	5.247
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	267.141	261.598
- Công tác phí	10.065	10.069
- Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD	1.651	751
- Chi phí thông tin liên lạc	4.522	3.878
- Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mãi	75.812	70.985
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	175.091	175.915
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	47.450	30.544
Chi phí hoạt động khác	2.181	1.631
	1.344.068	1.208.168

23. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	7	184.538	252.102
Trích lập dự phòng cho Trái phiếu Doanh nghiệp	8	(1.072)	(3.180)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8	12.333	119.712
Chi phí dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền		-	(2.939)
		195.799	365.695

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến 30/6/2018 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ của Ngân hàng là 359.283 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 648.227 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 735.627.706 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 691.293.341 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần	507.997	706.540
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(148.714)	(58.313)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	359.283	648.227

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (Trình bày lại) (*)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	44.334.365	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cho cổ đông hiện hữu	45.293.341	45.293.341
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6	735.627.706	691.293.341

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (Trình bày lại) (*) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (Như đã trình bày trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488	938	1.003

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

25. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thương mại, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.345.354	4.742.605

26. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	30/6/2018				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (nợ phải trả)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Miền Bắc	65.945.975	79.347	82.795.488	-	3.163.290	2.990.248
Miền Trung	5.463.838	20.552	14.291.211	-	292.203	491.499
Miền Nam	43.115.258	78.937	29.265.422	1.983.964	2.284.425	1.120.102
Không phân vùng	-	17.697.033	35.506.758	33.477.632	1.349.763	1.979.835
	114.525.071	17.875.869	161.858.879	35.461.596	7.089.681	6.581.684

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	31/12/2017				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (nợ phải trả)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Miền Bắc	55.859.410	64.420	65.345.795	100.000	2.374.536	1.690.760
Miền Trung	5.760.328	35.581	15.579.068	-	580.720	557.998
Miền Nam	37.712.548	49.502	25.026.668	2.049.950	1.573.711	827.598
Không phân vùng	1.288.950	23.147.275	44.472.604	30.499.972	1.651.469	2.397.540
	100.621.236	23.296.778	150.424.135	32.649.922	6.180.436	5.473.896

27. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi	(49.103)	(93.448)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(phải trả)	
	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.674.325)	(4.241.239)
Các khoản phải thu khác	244.552	144.884
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(42.527)	(47.851)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2018 được phê duyệt là 40.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo quy chế Tiền lương trong hệ thống Ngân hàng.

28. Thuyết minh công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 4(ee) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 28 trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(ee)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(ee)(ii).

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán Nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các hệ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 29, 30, 31 và 32.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo hàng dưới đây.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ - gộp		Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán			
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.299.802	1.299.802	1.299.802
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	6.753.020	6.753.020	6.753.020
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	11.122.849	-	-	11.122.849	11.122.849
Cho vay khách hàng	-	114.525.071	-	-	114.525.071	(*)
Chứng khoán đầu tư	1.609.415	-	33.852.181	-	35.461.596	(*)
Tài sản tài chính khác	-	4.638.742	-	-	4.638.742	(*)
	-	130.286.662	33.852.181	8.052.822	173.801.080	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2.316.887	2.316.887	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.682.098	1.682.098	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	146.316.056	146.316.056	(*)
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	69.439	-	-	-	69.439	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.147.750	1.147.750	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.396.088	10.396.088	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	4.005.345	-	-	4.005.345	(*)
	69.439	4.005.345	-	161.858.879	165.933.663	

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sẽ dùng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ - gộp					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sinh để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	892.779	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại NHNNVN	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.356.822	-	-	12.356.822
Cho vay khách hàng	-	-	100.621.236	-	-	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.715.663	-	30.934.260	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.935.137	-	-	(*)
	11.832.735	1.715.663	115.913.195	30.934.260	-	160.395.853
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.331.519	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	13.538.858	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	128.275.377	128.275.377
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.121.250	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.157.131	6.157.131
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.297.835	2.297.835
	49.120	-	-	-	152.721.970	152.771.090

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sẽ dùng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

29. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch hàng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả bằng tiền theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.181.034	118.510	199	59	1.299.802
Tiền gửi tại NHNN	6.596.575	156.445	-	-	6.753.020
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	9.908.628	1.131.982	45.579	36.660	11.122.849
Cho vay khách hàng - gộp	108.209.771	6.315.300	-	-	114.525.071
Chứng khoán đầu tư - gộp	35.461.596	-	-	-	35.461.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	1.493.099	-	-	-	1.493.099
Tài sản cố khác - gộp	6.905.464	145.255	-	8	7.050.727
	170.080.898	7.867.492	45.778	36.727	178.030.895
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.316.887	-	-	-	2.316.887
Tiền gửi và vay các TCTD khác	418.524	1.263.574	-	-	1.682.098
Tiền gửi của khách hàng	143.689.399	2.566.183	45.820	14.654	146.316.056
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	69.439	-	-	69.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.147.750	-	-	1.147.750
Phát hành giấy tờ có giá	10.396.088	-	-	-	10.396.088
Các khoản nợ khác	4.148.405	7.524	38	-	4.155.967
Vốn chủ sở hữu	9.748.936	-	-	-	9.748.936
	170.718.239	5.054.470	45.858	14.654	175.833.221
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(637.341)	2.813.022	(80)	22.073	2.197.674
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.230.096	(6.299.535)	-	-	(69.439)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.592.755	(3.486.513)	(80)	22.073	2.128.235

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	789.281	103.433	49	16	892.779
Tiền gửi tại NHNN	10.910.388	29.568	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	8.648.942	3.473.899	21.185	212.796	12.356.822
Cho vay khách hàng - gộp	95.497.617	5.123.618	-	1	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.649.922	-	-	1	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	1.454.298	-	-	-	1.454.298
Tài sản có khác - gộp	6.085.386	128.531	-	8	6.213.925
	156.360.565	8.859.049	21.234	212.822	165.453.670
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.331.519	-	-	-	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.954.008	5.584.850	-	-	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	125.663.106	2.582.928	19.952	9.391	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.121.250	-	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131	-	-	-	6.157.131
Các khoản nợ khác	3.561.897	15.207	22	-	3.577.126
Vốn chủ sở hữu	9.383.258	-	-	-	9.383.258
	154.100.039	9.304.235	19.974	9.391	163.433.639
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.260.526	(445.186)	1.260	203.431	2.020.031
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	185.586.812	36.386.259	30.117	198.448	222.201.636
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	187.847.338	35.941.073	31.377	401.879	224.221.667

30. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhau so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD: các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									1.299.802
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.299.802	-	-	-	-	-	-	6.753.020
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.753.020	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.634	-	9.330.938	1.287.277	500.000	-	-	-	11.122.849
Cho vay khách hàng - gộp	880.153	-	30.573.062	71.233.615	11.766.065	49.909	15.267	7.000	114.525.071
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	832.631	-	1.151.193	681.448	2.753.147	16.876.029	13.167.148	35.461.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	1.493.099	-	-	-	-	-	-	1.493.099
Tài sản cố khác - gộp	-	7.050.727	-	-	-	-	-	-	7.050.727
	884.787	11.000.990	46.657.020	73.672.085	12.947.513	2.803.056	16.891.296	13.174.148	178.030.895
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.035.833	1.000.078	26.063	207.224	31.533	12.156	2.316.887
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	271.915	1.735	1.200	1.635	1.361.687	43.926	1.682.098
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.154.887	22.586.520	22.176.838	40.435.847	10.960.968	996	146.315.056
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	69.439	-	-	-	-	-	-	69.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.147.750	-	1.147.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	314.758	1.386.167	430.203	4.364.960	3.900.000	10.396.088
Các khoản nợ khác	-	4.155.967	-	-	-	-	-	-	4.155.967
	-	4.225.406	51.466.635	23.903.091	23.590.268	41.074.909	17.866.898	3.957.078	166.084.285
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	884.787	6.775.584	(4.809.615)	49.768.994	(10.642.755)	(38.271.853)	(975.602)	9.217.070	11.946.610

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									892.779
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	892.779	-	-	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.939.956	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.634	-	8.758.748	2.963.440	530.000	100.000	-	-	12.356.822
Cho vay khách hàng - gộp	797.461	-	25.918.154	73.781.949	53.574	39.775	17.834	12.489	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	872.042	150.048	200.112	803.431	1.139.313	15.417.251	14.067.726	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	1.454.298	-	-	-	-	-	-	1.454.298
Tài sản cố khác - gộp	-	6.213.925	-	-	-	-	-	-	6.213.925
	802.095	9.757.775	45.766.906	76.945.501	1.387.005	1.279.088	15.435.085	14.080.215	165.453.670
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.022.688	80.668	80.852	79.918	53.544	13.849	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	1.365	4.701	1.297.163	52.916	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	19.533.327	20.930.884	7.317.065	742	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	49.120	-	-	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.121.250	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.740.738	516.393	3.900.000	6.157.131
Các khoản nợ khác	-	3.577.126	-	-	-	-	-	-	3.577.126
	-	3.626.246	67.375.152	26.400.276	19.615.544	22.756.241	10.305.415	3.967.507	154.050.381
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	802.095	6.131.529	(21.612.246)	50.545.225	(18.228.539)	(21.477.153)	5.129.670	10.112.708	11.403.289

31. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	91-180 ngày Triệu VND	181-360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	327.660	25.364	42.871	115.649

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	91-180 ngày Triệu VND	181-360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	95.657	1.339	528	4.876

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

32. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là dưới 1 tháng do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.

- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Số liệu tại Bảng Báo cáo tài chính thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho thấy mức thanh khoản ròng có kỳ hạn 1 năm trở xuống còn khá hạn chế. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NSTN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Nợ trong hạn đến 1 tháng	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 3 tháng	Nợ trong hạn từ trên 3 đến 12 tháng	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 5 năm	Nợ trong hạn trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.299.802	-	-	-	-	1.299.802
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.753.020	-	-	-	-	6.753.020
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	4.634	9.330.943	1.287.272	500.000	-	-	11.122.849
Cho vay khách hàng - gộp	298.110	582.043	2.571.438	6.550.820	26.538.166	53.150.827	24.833.667	114.525.071
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	832.632	851.191	3.134.595	14.276.033	16.367.145	35.461.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.493.099	-	-	-	-	1.493.099
Tài sản Có khác - gộp	-	-	7.050.727	-	-	-	-	7.050.727
Tổng tài sản	298.110	586.677	29.656.392	8.689.283	30.172.761	67.426.860	41.200.812	178.030.895
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.039.833	1.000.078	233.287	31.533	12.156	2.316.887
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	271.915	1.735	2.835	1.361.687	43.926	1.682.098
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.154.887	22.586.520	62.612.685	10.960.968	996	146.316.056
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	69.439	-	-	-	-	69.439
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.147.750	-	1.147.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	314.758	1.816.370	4.364.960	3.900.000	10.396.388
Các khoản nợ khác	-	-	4.155.967	-	-	-	-	4.155.967
Tổng nợ phải trả	-	-	55.692.041	23.903.091	64.665.177	17.866.898	3.957.078	166.084.285
Mức chênh lệch khoản ròng	298.110	586.677	(26.035.649)	(15.213.808)	(34.492.416)	49.559.962	37.243.734	11.946.610

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Nợ trong hạn đến 1 tháng	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 3 tháng	Nợ trong hạn từ trên 3 đến 12 tháng	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 5 năm	Nợ trong hạn trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	892.779	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	4.634	-	8.758.748	2.963.440	630.000	-	-	12.356.822
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	146.407	651.054	1.682.167	8.265.054	16.104.298	51.328.371	22.443.885	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.022.090	200.112	1.942.744	15.417.251	14.067.726	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.454.298	-	-	-	-	1.454.298
Tài sản Có khác - gộp	-	-	6.213.925	-	-	-	-	6.213.925
Tổng tài sản	151.041	651.054	31.288.694	11.428.606	18.677.042	66.745.622	36.511.611	165.453.570
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.022.688	80.668	160.770	53.544	13.849	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	6.066	1.297.163	52.916	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	40.464.211	7.317.065	742	128.275.377
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49.120	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.121.250	-	1,121,250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1,740,738	516,393	3,900,000	6,157,131
Các khoản nợ khác	-	-	3,577,126	-	-	-	-	3,577,126
Tổng nợ phải trả	-	-	71,005,398	26,400,276	42,371,785	10,305,415	3,967,507	154,050,381
Mức chênh lệch khoản ròng	151,041	651,054	(39,716,704)	(14,971,670)	(23,694,743)	56,440,207	32,544,104	11,403,289

33. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	22.955	22.425
EUR	26.570	27.119
GBP	30.037	30.522
CHF	23.024	23.214
JPY	208	201
SGD	16.787	16.976
CAD	17.330	18.080
AUD	16.873	17.705
HKD	2.925	2.905

34. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

36. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

(a) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 4(v)(in) và Thuyết minh 4(w) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

37. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập




Nguyễn Tiến Công
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Duân Sơn
Tổng Giám đốc